

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
1	372304	Đinh Thị Lan	Hương	3723	15	TCXH1	7.72		88		840 000	840 000	
2	372307	Lôi Thu	Hoài	3723	15	TCXH1	7.66		88		840 000	840 000	
3	372316	Quách Thị	Yên	3723	15	TCXH1	7.81		88		840 000	840 000	
4	372319	Nguyễn Thị Kim	Ngân	3723	15		8.43		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
5	372322	Nguyễn Trúc	Quỳnh	3723	15		8.41		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
6	372324	Trần Quỳnh	Trang	3723	19		8.27		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
7	372328	Đỗ Thị Hồng	Nhung	3723	15		8.32		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
8	372330	Lê Hưng	Tứ	3723	19		8.50		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
9	372334	Ngô Hà	Vinh	3723	19		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
10	372347	Nguyễn Thị Hà	Trang	3723	19		8.26		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
11	372361	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	3723	15		8.37		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
12	372365	Đào Nguyễn Ngọc Tr	Anh	3723	15		8.35		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
13	372409	Mã Thị Phương	Lan	3724	15	TCXH1	7.48		88		840 000	840 000	
14	372423	Trần Quang	Anh	3724	15		8.25		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
15	372436	Trần Thị Việt	Nga	3724	19		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
16	372445	Nguyễn Thị	Cách	3724	15		8.25		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
17	372449	Phạm Thị Ngọc	Hoa	3724	15		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
18	372506	Phạm Thu	Trang	3725	13	TCXH1		5			840 000	840 000	
19	372510	Hà Thị	Liễu	3725	15	TCXH1	7.43		88		840 000	840 000	
20	372520	Nguyễn Thị	Huyền	3725	15		8.39		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
21	372524	Trần Thị	Thủy	3725	19		8.43		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
22	372528	Nguyễn Phương	Thảo	3725	15		8.37		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
23	372533	Hồ Thị Ngọc	Anh	3725	15		8.21		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
24	372539	Hoàng Thu	Trang	3725	15		8.38		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
25	372543	Trần Thị	Hằng	3725	15		8.39		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
26	372547	Phí Công	Minh	3725	19		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
27	372557	Nguyễn Thị	Thanh	3725	19		8.27		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
28	372602	Hoàng Thị Hoài	Xoan	3726	15	TCXH1	7.37		88		840 000	840 000	
29	372604	Lý Thị Phương	Lan	3726	15	TCXH1	8.07		89		840 000	840 000	
30	372609	Hoàng Thị Minh	Phượng	3726	15		8.38		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
31	372616	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	3726	19	TCXH1	8.01		88		840 000	840 000	
32	372639	Tạ Thị	An	3726	15		8.26		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
33	372653	Mai Thị	Chinh	3726	19		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
34	372703	Trần Thị Vân	Anh	3727	15		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
35	372707	Mai Thủy	Liễu	3727	15		8.20		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
36	372709	Nguyễn Mai	Linh	3727	15		8.37		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
37	372717	Lê Thị Hà	Giang	3727	15		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
38	372723	Nguyễn Hữu	Quý	3727	15		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
39	372729	Phạm Thị Vân	Anh	3727	15		8.33		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
40	372730	Trần Thảo	Uyên	3727	15		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
41	372734	Nguyễn Minh	Hà	3727	15		8.39		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
42	372738	Phạm Thuỳ	Linh	3727	15		8.27		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
43	372739	Đặng Bích	Ngọc	3727	19		8.66		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
44	372758	Đặng Vũ Thuỳ	Linh	3727	15		8.69		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
45	372803	Ngô Thị	Bắc	3728	15		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
46	372804	Trương Thị	Vàng	3728	15	TCXH1	7.61		88		840 000	840 000	
47	372835	Hoàng Thị Hương	Giang	3728	15	TCXH1	7.21		88		840 000	840 000	
48	382304	Vũ Thu	Hà	3823	16		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
49	382313	La Thị	Thời	3823	12	TCXH1	7.05		89		840 000	840 000	
50	382324	Nguyễn Thị Trà	My	3823	16		7.80		97	1 750 000		1 750 000	Khá
51	382326	Trần Thị Yến	Trang	3823	14		7.70		88	1 750 000		1 750 000	Khá
52	382331	Nguyễn Thị	Thuỳ	3823	16		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá
53	382332	Nguyễn Thị	Tâm	3823	16		7.61		87	1 750 000		1 750 000	Khá
54	382339	Phạm Thị	Chinh	3823	16		7.69		87	1 750 000		1 750 000	Khá
55	382372	Tiến Thị Thu	Huyền	3823	16		7.84		98	1 750 000		1 750 000	Khá
56	382405	Hà Thị	Thảo	3824	16	TCXH1	7.63		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
57	382409	Nguyễn Thu	Hương	3824	16		7.69		88	1 750 000		1 750 000	Khá
58	382417	Ma Thị	Nường	3824	16	TCXH1	6.49		82		840 000	840 000	
59	382420	Đặng Thị	Đào	3824	16	TCXH1	7.73		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
60	382421	Đỗ Thị	Hoa	3824	16	TCXH1	8.33		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
61	382442	Hoàng Minh	Luyến	3824	16	TCXH1	7.06		97		840 000	840 000	
62	382444	Tô Thị Minh	Hồng	3824	16	TCXH1	6.91	1	78		840 000	840 000	
63	382457	Hoàng Thị	Nường	3824	16	TCXH1	6.31		69		840 000	840 000	
64	382459	Hà Thị	Hằng	3824	16		7.96		97	1 750 000		1 750 000	Khá
65	382460	Trần Thanh	Tùng	3824	16	TCXH1	7.05	1	83		840 000	840 000	
66	382465	Nguyễn Văn	Hợp	3824	16		8.01		90	2 000 000		2 000 000	Giỏi
67	382468	Lê Vy	Hồng	3824	16		7.78		71	1 750 000		1 750 000	Khá
68	382470	Nguyễn Thị	Thi	3824	16		7.89		88	1 750 000		1 750 000	Khá
69	382474	Nguyễn Hương	Mi	3824	16		8.06		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
70	382507	Nguyễn Sinh	Tú	3825	16		7.98		88	1 750 000		1 750 000	Khá
71	382508	Phùng Mạnh	Cường	3825	16		7.70		88	1 750 000		1 750 000	Khá
72	382518	Bùi Thị Minh	Nguyệt	3825	16		7.70		98	1 750 000		1 750 000	Khá
73	382520	Nông Thị	Dung	3825	16	TCXH1	7.63		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
74	382521	La Thị	Xuân	3825	16	TCXH1	7.20		87		840 000	840 000	
75	382527	Nguyễn Hồ Hoàng	Diệp	3825	16		7.75		88	1 750 000		1 750 000	Khá
76	382535	Vương Thị	Ngân	3825	12	TCXH1	6.40	1	84		840 000	840 000	
77	382547	Nguyễn Hà	Nhiên	3825	16		8.04		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
78	382557	Liều Ngọc	Linh	3825	16	TCXH1	7.26		88		840 000	840 000	
79	382601	Diệp Thị	Liên	3826	16	TCXH1	7.28		88		840 000	840 000	
80	382603	Nguyễn Hương Trà	My	3826	16		7.99		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
81	382604	Dương Thị	Ninh	3826	16		7.76		88	1 750 000		1 750 000	Khá
82	382605	Lạc Hồng	Minh	3826	16	TCXH1	7.04		88		840 000	840 000	
83	382606	Nguyễn Khánh	Ly	3826	16		7.64		88	1 750 000		1 750 000	Khá
84	382617	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	3826	16		7.64		87	1 750 000		1 750 000	Khá
85	382624	Nguyễn Văn	Chính	3826	16		7.87		88	1 750 000		1 750 000	Khá
86	382625	Phạm Thanh	Hải	3826	16		7.88		88	1 750 000		1 750 000	Khá
87	382626	Nguyễn Trung	Anh	3826	16		7.68		87	1 750 000		1 750 000	Khá
88	382638	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3826	16		7.98		89	1 750 000		1 750 000	Khá
89	382644	Nguyễn Thị	Thương	3826	16	TCXH1	5.18	2	82		840 000	840 000	
90	382645	Nguyễn Sơn	Hải	3826	16		8.00		93	2 000 000		2 000 000	Giỏi
91	382665	Đình Văn	Hoàng	3826	16		7.66		87	1 750 000		1 750 000	Khá
92	382666	Hoàng Thanh	Mai	3826	16		7.68		88	1 750 000		1 750 000	Khá
93	382672	Nguyễn Thị Thu	Trang	3826	18		7.62		87	1 750 000		1 750 000	Khá
94	382673	Trịnh Ngọc	Ly	3826	16		7.96		88	1 750 000		1 750 000	Khá
95	382713	Nguyễn Thị	Lan	3827	16	TCXH1	7.56		88		840 000	840 000	
96	382720	Chu Thị	Nga	3827	16	TCXH1	6.99		86		840 000	840 000	
97	382722	Lê Thị	Huế	3827	16		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
98	382740	Nguyễn Đăng Huy	Hoàng	3827	16		7.61		85	1 750 000		1 750 000	Khá
99	382748	Nguyễn Thị Huyền	Nhung	3827	16		7.78		87	1 750 000		1 750 000	Khá
100	382750	Vũ Việt	Khánh	3827	16		7.75		97	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
101	382757	Nguyễn Mạnh	Hà	3827	16	TCXH1	6.51		87		840 000	840 000	
102	382802	Tạ Thị	Hoà	3828	16		7.90		89	1 750 000		1 750 000	Khá
103	382803	Bùi Hồng	Tiết	3828	16	TCXH1	7.54		89		840 000	840 000	
104	382805	Lường Thị An	Quyên	3828	16	TCXH1	7.04	1	87		840 000	840 000	
105	382807	Đinh Xuân	Anh	3828	16		7.65		88	1 750 000		1 750 000	Khá
106	382809	Hứa Thảo	Mai	3828	16	TCXH1	7.77		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
107	382812	Lường Ngọc	Hùng	3828	16	TCXH1	7.36		99		840 000	840 000	
108	382813	Lê Thùy	Trang	3828	12	TCXH1	7.70		88		840 000	840 000	
109	382815	Hoàng Dạ Thảo	My	3828	16		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
110	382818	Đỗ Thị	Lương	3828	12	TCXH1	6.65		84		840 000	840 000	
111	382821	Hà Thị	Quyên	3828	12	TCXH1	6.45		86		840 000	840 000	
112	382841	Lương Văn	Tuấn	3828	16	TCXH1	6.94	1	84		840 000	840 000	
113	382848	Trần Thị Thu	Thủy	3828	18		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
114	382849	Trần Mỹ	Linh	3828	16		7.63		87	1 750 000		1 750 000	Khá
115	382860	Nguyễn Thị Phương	Thu	3828	18		7.66		87	1 750 000		1 750 000	Khá
116	382861	Nhiếp Thị	Lan	3828	18		7.60		87	1 750 000		1 750 000	Khá
117	382872	Trần Thùy	Dương	3828	16		7.67		88	1 750 000		1 750 000	Khá
118	392303	Triệu Thị	Huyền	3923	18	TCXH1	6.47		86		840 000	840 000	
119	392306	Nguyễn Dịu	Hà	3923	18	TCXH1	6.08		86		840 000	840 000	
120	392310	Dương Thị Thúy	Quyên	3923	18	TCXH1	6.38		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
121	392324	Trần Khánh	Linh	3923	15		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
122	392330	Phạm Thị Anh	Đào	3923	15		7.81		87	1 750 000		1 750 000	Khá
123	392334	Trương Khánh	Linh	3923	15		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
124	392335	Đinh Ngọc Thu	Hà	3923	15		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
125	392336	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	3923	15		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
126	392339	Nguyễn Thị	Thắm	3923	18		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
127	392340	Lưu Tiến	Mạnh	3923	15		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
128	392341	Đinh Thị Huyền	Trang	3923	15		7.85		88	1 750 000		1 750 000	Khá
129	392357	Phạm Thị Thu	Hiền	3923	15		7.89		87	1 750 000		1 750 000	Khá
130	392360	Lê Anh	Đức	3923	15		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
131	392369	Nguyễn Thị Hương	Giang	3923	15		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
132	392372	Nguyễn Đức	Thuận	3923	15		7.77		94	1 750 000		1 750 000	Khá
133	392407	Lộc Thị	Lén	3924	18	TCXH1	6.95		86		840 000	840 000	
134	392430	Ngô Thị Kiều	Oanh	3924	15		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
135	392432	Nguyễn Thị	Diệp	3924	15		7.91		87	1 750 000		1 750 000	Khá
136	392440	Phùng Thị	Nga	3924	15		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
137	392443	Nguyễn Thị	Phương	3924	15		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
138	392447	Nguyễn Mỹ	Linh	3924	15		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
139	392464	Nguyễn Thị	Thu	3924	15		8.11		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
140	392466	Trần Thị Bích	An	3924	18		7.89		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Pháp luật kinh tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
141	392501	Vi Thị	Hằng	3925	18		7.74		88	1 750 000		1 750 000	Khá
142	392502	Trương Minh	Phương	3925	15		7.93		89	1 750 000		1 750 000	Khá
143	392510	Phạm Thị	Thủy	3925	18		7.81		88	1 750 000		1 750 000	Khá
144	392511	Nông Huyền	Chang	3925	15	TCXH1	6.08		87		840 000	840 000	
145	392524	Lê Thị Mai	Hương	3925	15	TCXH1	7.46		87		840 000	840 000	
146	392525	Phan Thị Thanh	Thảo	3925	18		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
147	392539	Trần Thị Thanh	Nga	3925	15		7.73		95	1 750 000		1 750 000	Khá
148	392549	Trần Thị Ngọc	ánh	3925	15		8.27		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
149	392552	Đặng Thúy	Hằng	3925	15		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
150	392558	Trần Thanh	Hiền	3925	15		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
151	392603	Hà Thị	Diễm	3926	12	TCXH1	0.63	4			840 000	840 000	
152	392625	Hoàng Thu	Thảo	3926	18		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
153	392660	Đào Thảo	Hiền	3926	18		7.70		95	1 750 000		1 750 000	Khá
154	392708	Mã Thị	Ngọc	3927	15	TCXH1	6.62		86		840 000	840 000	
155	392750	Đỗ Thị Phương	Thảo	3927	15		7.86		87	1 750 000		1 750 000	Khá
156	392754	Trịnh Thị	Hường	3927	15		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
157	392755	Phạm Thị Thúy	Hằng	3927	15		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
158	392756	Đỗ Trần	Thành	3927	15		7.77		87	1 750 000		1 750 000	Khá
159	392760	Khuất Linh	Trang	3927	19		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
160	392761	Đình Quang	Toàn	3927	15		7.80		87	1 750 000		1 750 000	Khá

HỌC KỲ : II

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
161	392805	Lê Anh Chuyên	3928	15		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
162	392811	Giản Thị Phương Anh	3928	15		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
163	392822	Lê Thị Ngọc Lan	3928	15		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
164	392825	Nguyễn Văn Lương	3928	15		7.80		87	1 750 000		1 750 000	Khá
165	392833	Nguyễn Thị Oanh	3928	15		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
166	392834	Trần Thị Huyền	3928	15		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
167	392841	Nguyễn Thị Hương Nguyên	3928	15		7.73		87	1 750 000		1 750 000	Khá
168	392852	Trần Thị Tâm	3928	15		7.89		87	1 750 000		1 750 000	Khá
169	392861	Chu Khánh Linh	3928	15		8.27		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
170	392865	Nguyễn Thị Hân	3928	15		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
		Tổng							238 500 000	38 640 000	277 140 000	

TS Phan Chí Hiếu